

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Transimex

Ngày 15/01/2024	43,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-4.5%	0.1%

DT thuần
Q4/23

787
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 123 | 18.5%
YoY: ▲ 86.0 | 12.2%

LN thuần
Q4/23

108
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 55.5 | 105%
YoY: ▼ 68.0 | -38.8%

LN sau thuế
Q4/23

144
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 94.4 | 190%
YoY: ▼ 26.0 | -15.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

15.9%

YoY: +/- ▼ 6.9%

ROE
2023

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,000 - 46,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,900
Số lượng CPLH (CP)	158,258,909
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,925
Sở hữu nước ngoài	42.9%
Beta	0.28
EPS	1,497
P/E	30.1

DT thuần
2023

2,438
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,210 | -33.2%

LN thuần
2023

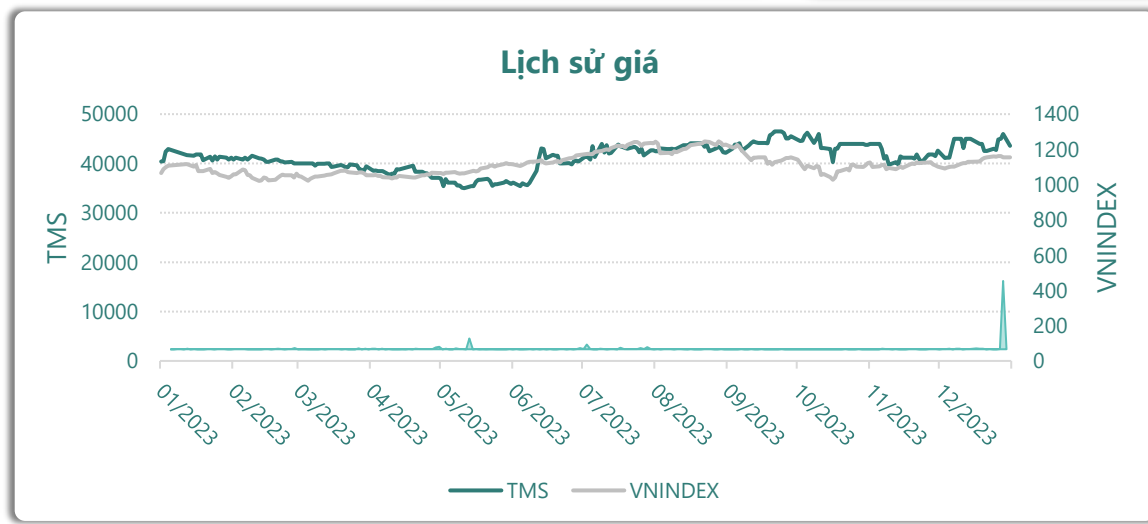
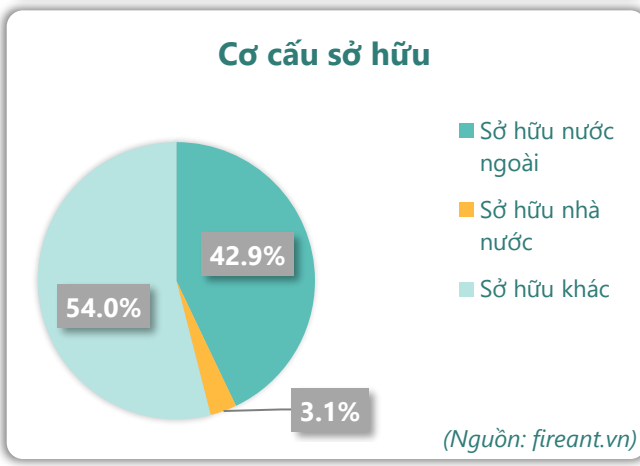
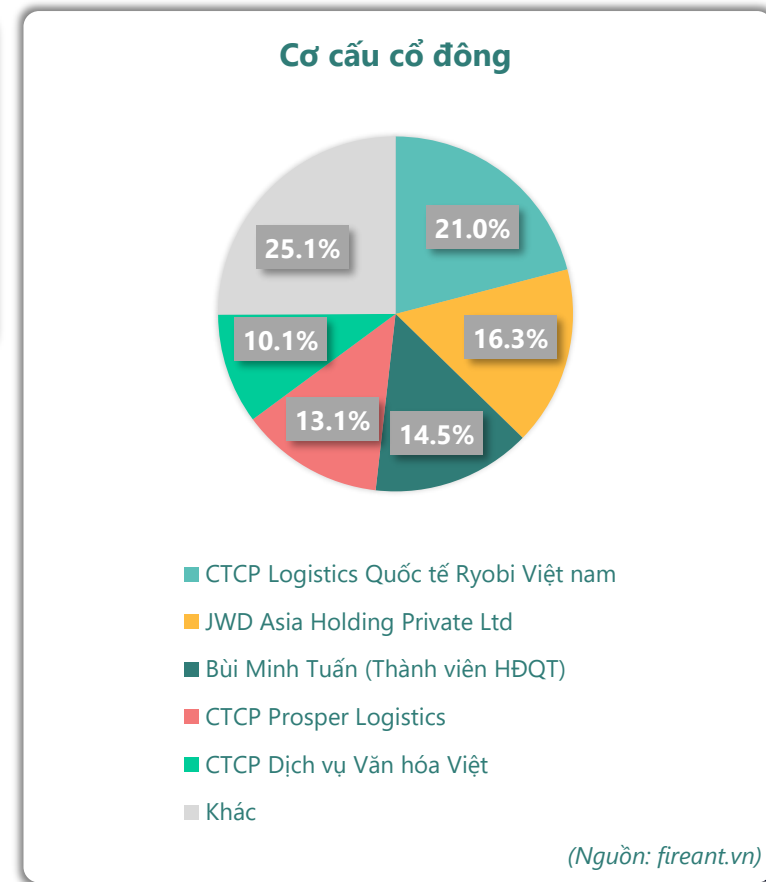
253
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 519 | -67.2%

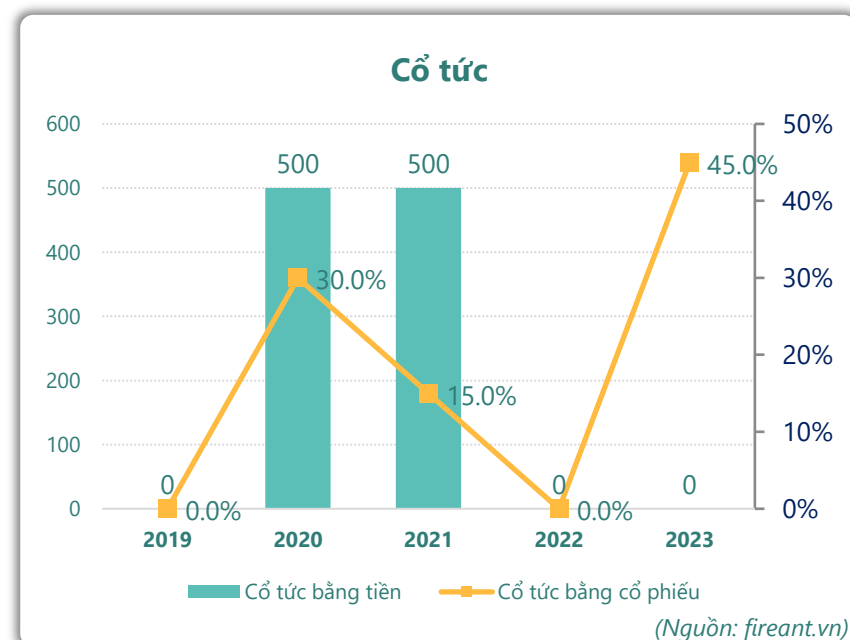
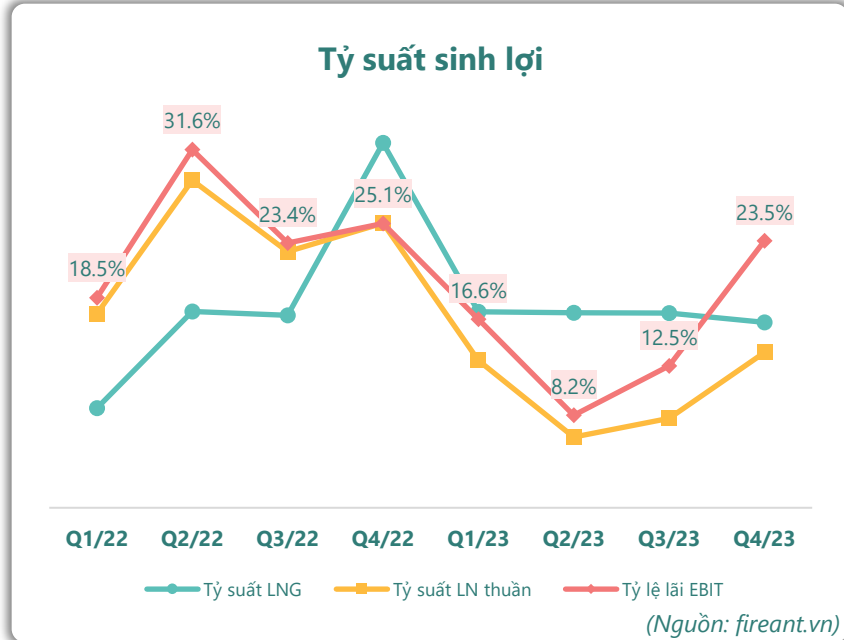
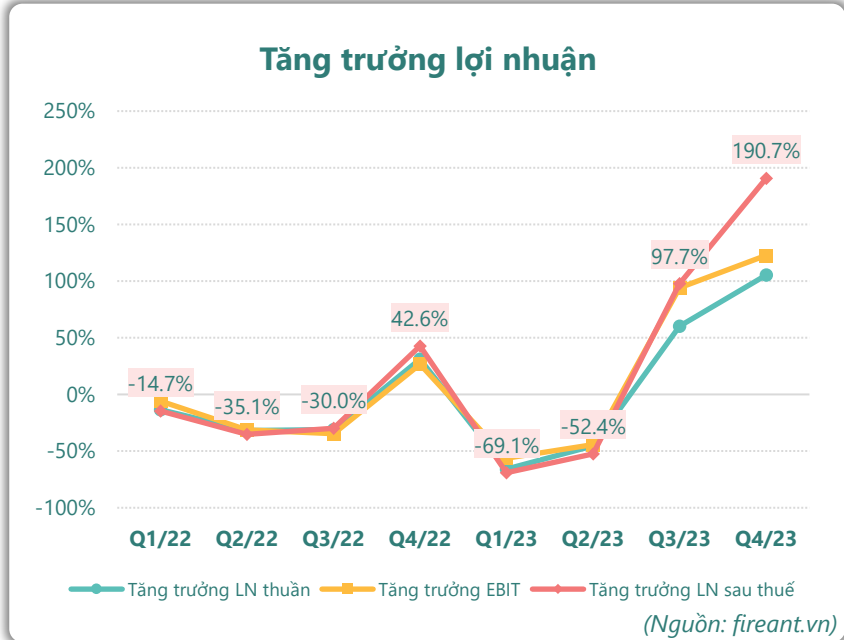
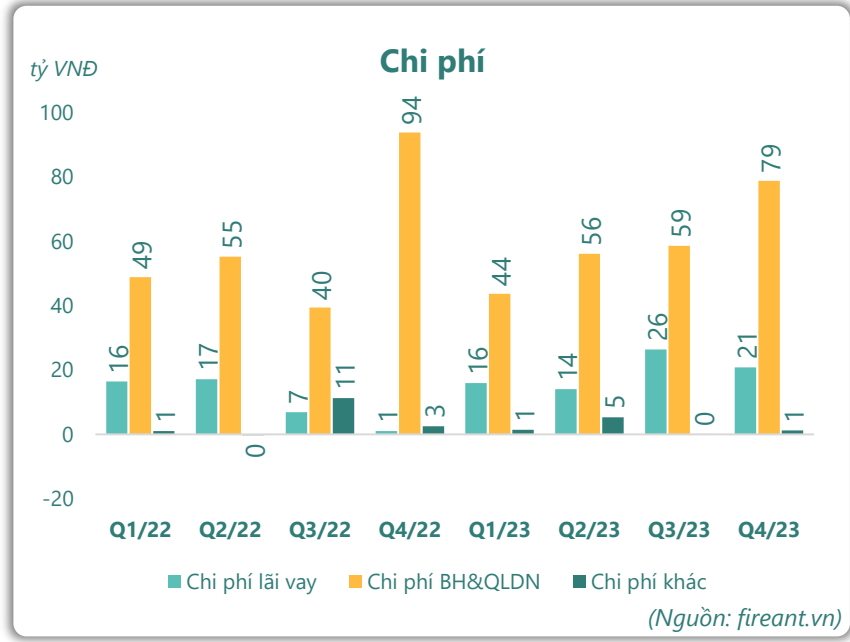
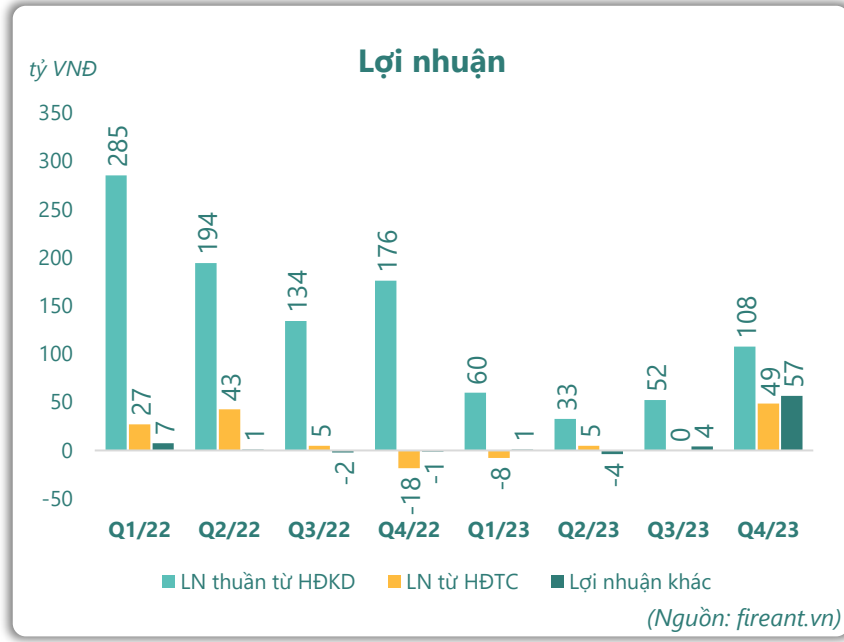
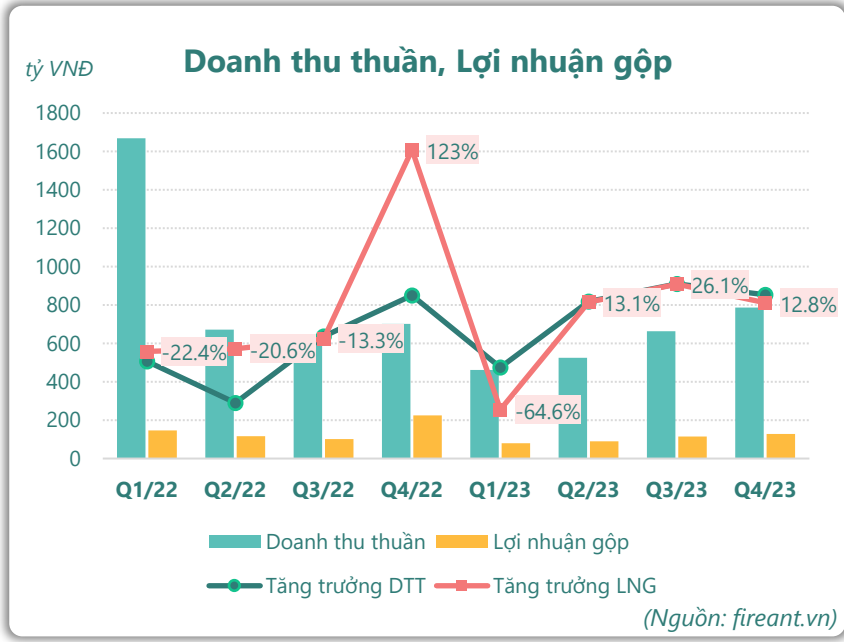
LN sau thuế
2023

271
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 411 | -60.2%



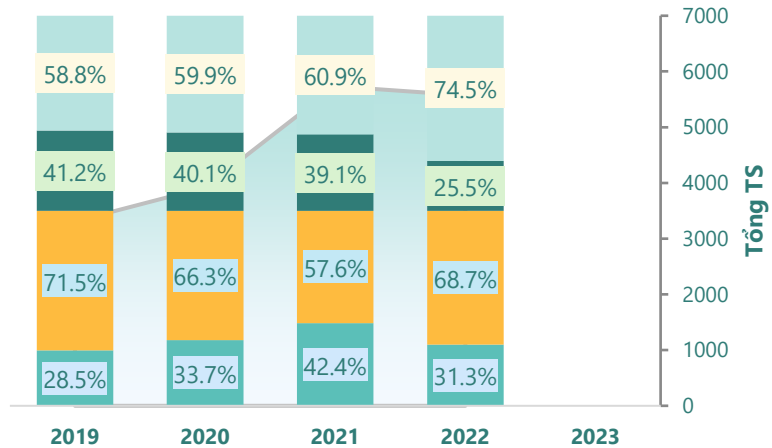
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

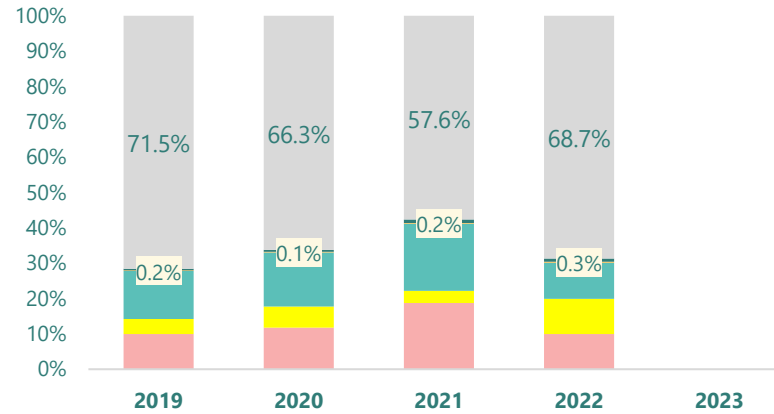
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



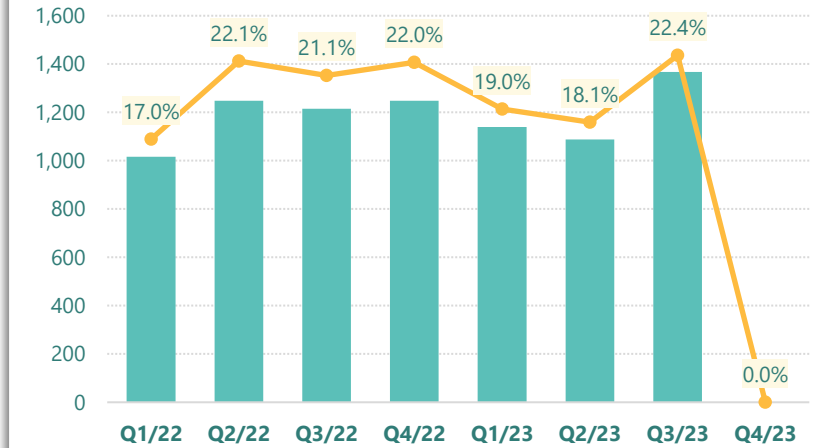
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

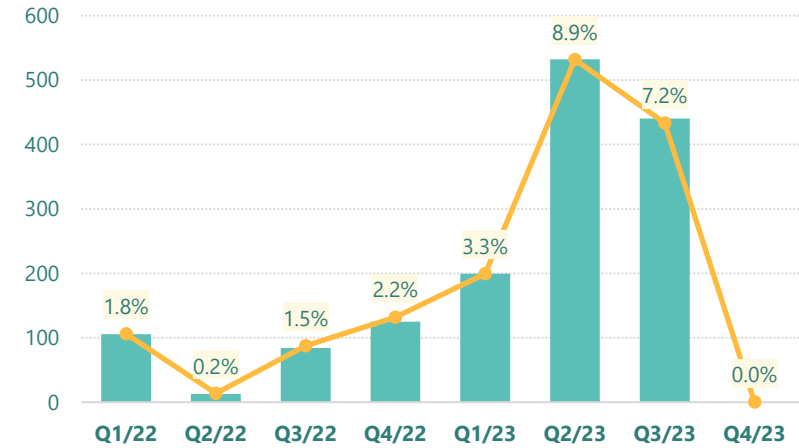


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

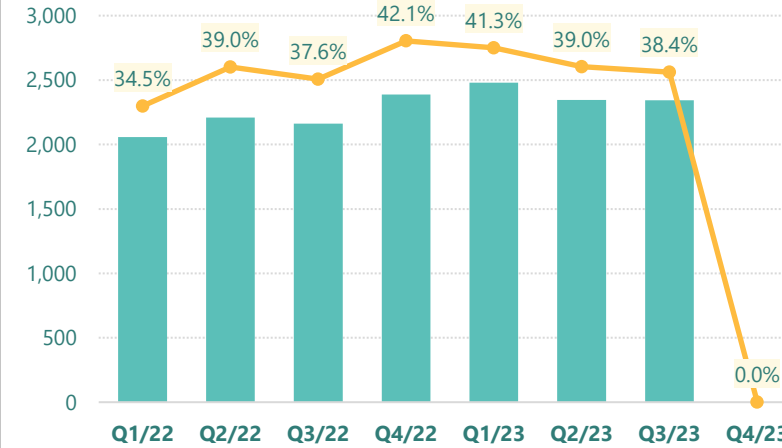


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

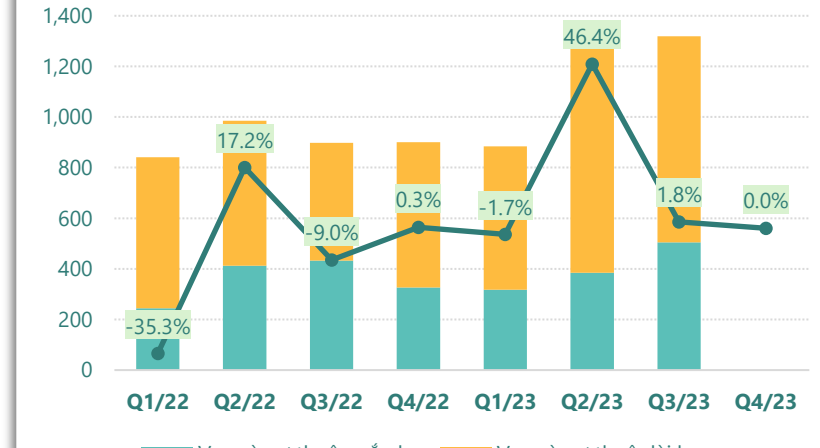


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

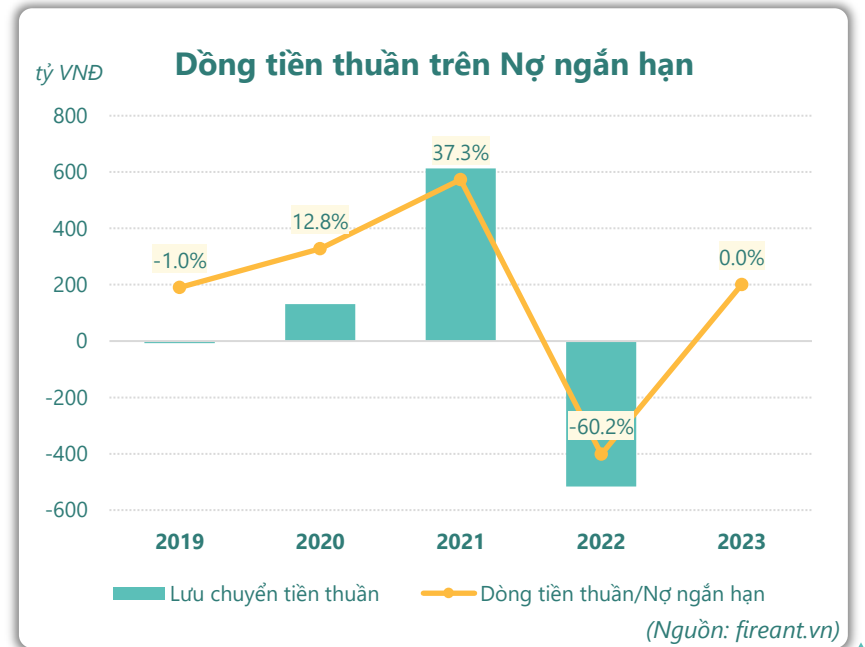
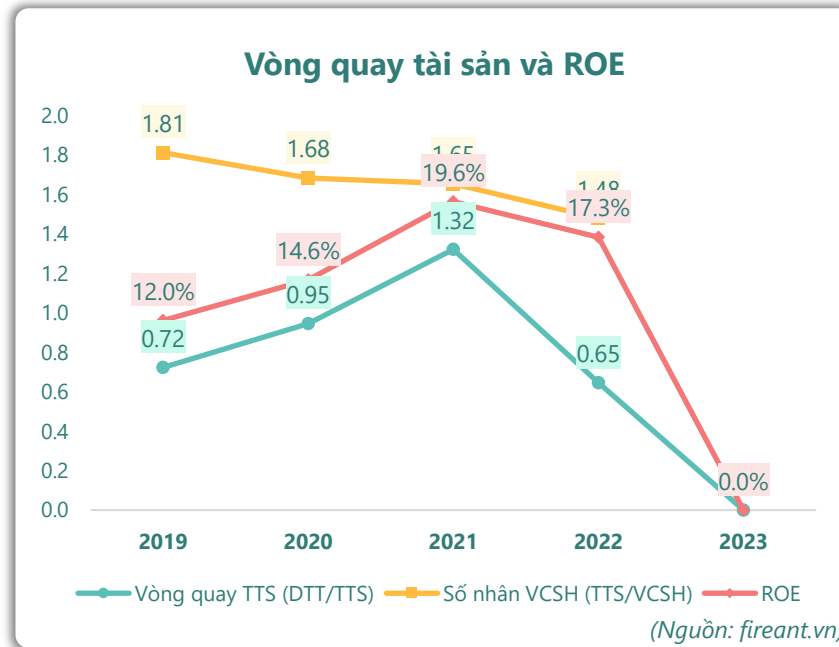
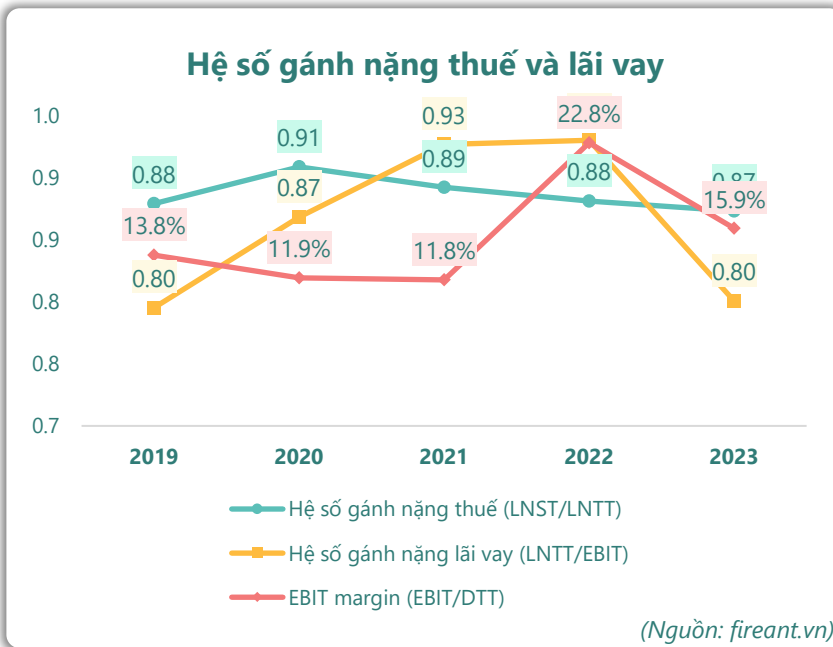
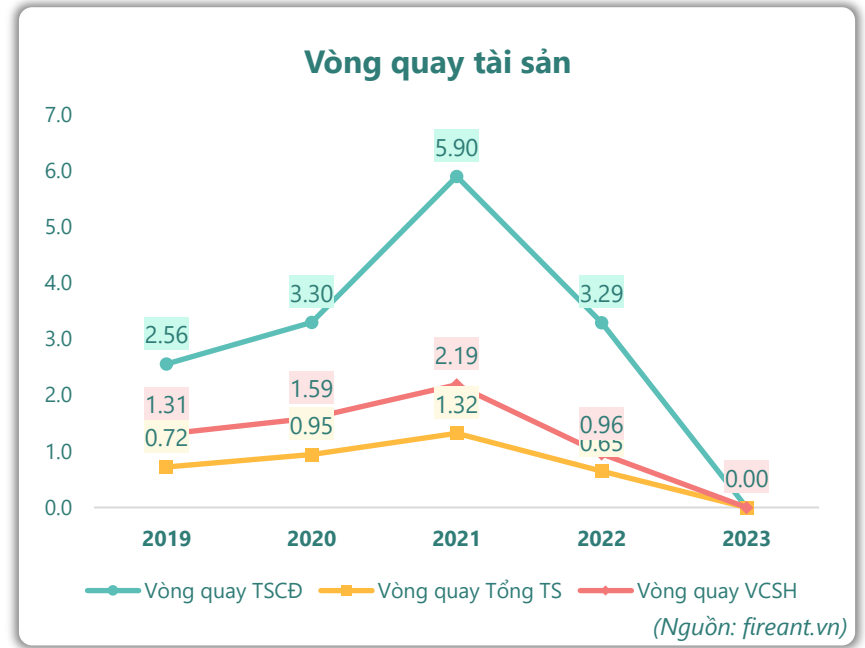
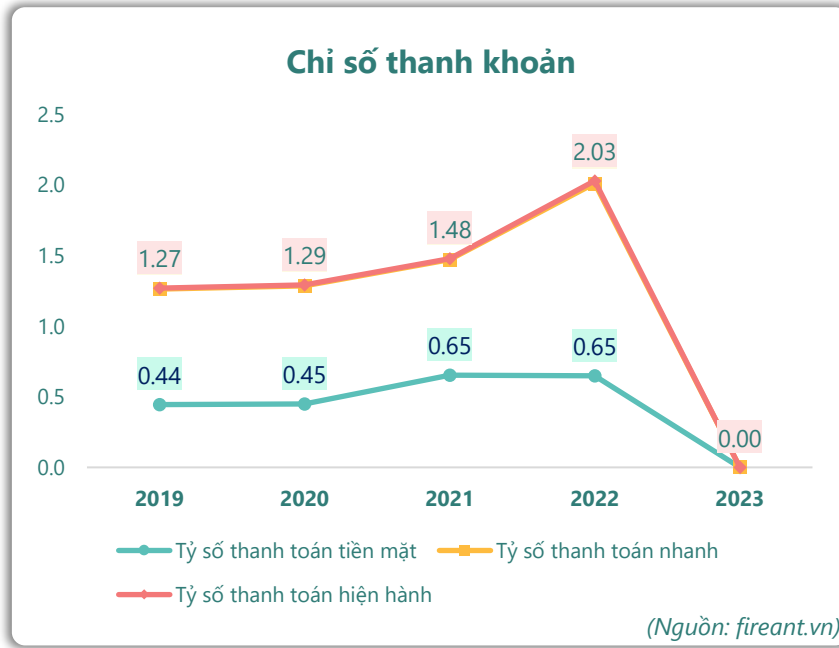
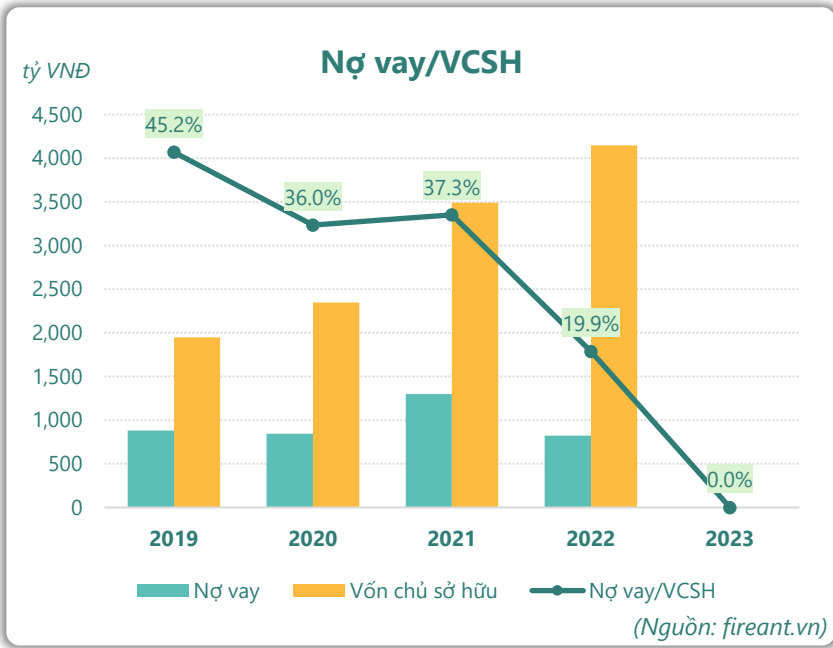


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	787	701	12.2%	2,438	3,648	-33.2%
Giá vốn hàng bán	658	475	38.5%	2,025	3,098	-34.6%
Lợi nhuận gộp	129	226	-43.1%	413	550	-24.9%
Doanh thu HĐTC	96.8	53.7	80.3%	165	160	2.8%
Chi phí TC	48.2	72.1	-33.2%	118	88.7	33.6%
Chi phí lãi vay	20.9	1.05	1887%	77.4	58.1	33.2%
LN trong công ty LKLD	9.37	62.8	-85.1%	31.4	354	-91.1%
Chi phí bán hàng	17.1	2.59	562%	31.1	29.8	4.5%
Chi phí QLDN	61.8	91.3	-32.3%	206	174	18.8%
LN thuần từ HĐKD	108	176	-38.8%	253	772	-67.2%
Lợi nhuận khác	56.7	-1.30	4460%	57.8	2.65	2081%
LN trước thuế	164	175	-6.1%	311	774	-59.9%
Lợi nhuận sau thuế	144	170	-15.3%	271	682	-60.2%
LNST của CĐ cty mẹ	116	165	-29.8%	237	661	-64.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-546	-275	170	-462	-106	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-325	19.8	-171	-147	212	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	918	126	-736	1,240	-126	0
Tiền đầu kỳ	644	689	1,074	337	450	0
Lưu chuyển tiền thuần	47.2	-130	-737	631	-20.0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.44	1.30	0.07	-0.07	-0.09	0
Tiền cuối kỳ	689	561	337	450	430	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		5,571	
Tài sản ngắn hạn		1,744	
Tiền và tương đương tiền		557	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		551	
Phải thu ngắn hạn		572	
Hàng tồn kho		15.4	
Tài sản ngắn hạn khác		49.1	
Tài sản dài hạn		3,826	
Phải thu dài hạn		25.5	
Tài sản cố định		1,117	
Bất động sản đầu tư		43.6	
Tài sản dở dang		103	
Đầu tư tài chính dài hạn		2,358	
Tài sản dài hạn khác		146	
Lợi thế thương mại		34.4	
Nợ phải trả		1,423	
Nợ ngắn hạn		859	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		279	
Phải trả người bán ngắn hạn		127	
Nợ dài hạn		564	
Vay và nợ thuê dài hạn		546	
Nguồn vốn chủ sở hữu		4,148	
Vốn chủ sở hữu		4,148	
Vốn điều lệ		1,059	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)

